TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CAO BẰNG** **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 158/2018/HNGĐ - ST
Ngày: 22/10/2018
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO BẰNG, TỈNH CAO BẰNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Hoài Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Long Văn Thanh

2. Ông Đinh Văn Hải

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Mã Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng*:** Bà Trương Thị Nha - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng xét xử công khai vụ án thụ lý số 146/2018/TLST - HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2018 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 120/2018/QĐXXST-HNGD ngày 05 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bế Phương T; sinh năm: 1984; HKTT: xóm B, xã H, huyện H, tỉnh Cao Bằng; có mặt.

2. Bị đơn: Hà Trung T; sinh năm: 1982; HKTT: tổ B, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Hiện đang chấp hành án tại K1, Trại giam T, Hà Nội; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện của nguyên đơn và các lời khai tại Tòa án, chị Bế Phương T trình bày: chị T và anh kết hôn ngày 09/5/2003, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới tại hai bên gia đình, đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh T nghiện ma túy. Chị T và gia đình đã khuyên bảo nhiều lần nhưng không có kết quả. Quá trình mâu thuẫn vợ chồng không xảy ra cãi chửi và xô sát. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2014, từ đó vợ chồng không còn quan tâm đến

nhau nữa. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã đến mức độ trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: anh chị có 01 con chung là Hà Trung Duy Đ, sinh ngày 17/12/2003, hiện nay cháu đang ở với mẹ tại B, H, Cao Bằng. Sau khi ly hôn chị T đề nghị Tòa án giao con chung cho chị nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung, nợ riêng: anh chị không có tài sản chung, nợ chung, nợ riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 25/9/2018 anh Hà Trung T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: hai anh chị kết hôn vào năm 2003, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu, có tổ chức lễ cưỡi ở cả hai bên gia đình. Đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Sau khi cưới cả hai đều sống tại tổ B, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Về quá trình chung sống: sau khi kết hôn anh chị chung sống hòa thuận hạnh phúc đến cuối năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị T có quan hệ bất chính với người khác, vợ chồng có cãi chửi nhau mấy lần. Vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2012, từ đó không quan tâm gì đến nhau nữa. Nay anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã đến mức độ trầm trọng nên nhất trí ly hôn.

Về con chung: quá trình chung sống vợ chồng có một con chung tên là Hà Trung Duy Đ, sinh ngày 17/12/2003. Khi ly hôn, anh T yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung, nợ riêng: anh T xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, nợ riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/9/2018, cháu Hà Trung Duy Đ cho biết nguyện vọng của cháu là được sống với mẹ sau khi bố mẹ ly hôn vì mẹ chăm sóc cháu tốt hơn.

Tại phiên tòa anh T vắng mặt đã có đơn xin giải quyết ly hôn vắng mặt tại Tòa án. Căn cứ quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T. Chị Bế Phương T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Hà Trung T và yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của pháp luật, việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không có gì sai phạm. Quan điểm về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Bế Phương T. Về việc nuôi con chung: khi ly hôn, giao cháu Hà Trung Duy Đ cho chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, không đặt ra vấn đề cấp

dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung, nợ riêng: các đương sự xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Chị Bế Phương T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Ngày 25 tháng 9 năm 2018, anh Hà Trung T đã có đơn xin giải quyết ly hôn vắng mặt tại Tòa án. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị Bế Phương T và anh Hà Trung T kết hôn ngày 09/5/2003, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới tại hai bên gia đình, đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại các Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình 2014. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh T nghiện ma túy. Chị T và gia đình đã khuyên bảo nhiều lần nhưng không có kết quả. Quá trình mâu thuẫn vợ chồng không xảy ra cãi chửi và xô sát. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2014, từ đó vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay hai anh chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã đến mức độ trầm trọng nên đều nhất trí ly hôn.

Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

Hội đồng xét xử nhận thấy quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T chỉ tồn tại trên danh nghĩa, tình cảm yêu thương quan tâm chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau đã không còn. Xét thấy cuộc hôn nhân của chị T và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nếu cố kéo dài cuộc hôn nhân này cũng không mang lại kết quả nên cần cho ly hôn theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

[2.2] Về con chung: chị T và anh T xác nhận có một con chung tên Hà Trung Duy Đ, sinh ngày 17/12/2003. Khi ly hôn, chị T và anh T đều có nguyện vọng được nuôi con. Xét hoàn cảnh của anh T hiện đang chấp hành án phạt tù tại K1, trại giam T, Hà Nội nên việc giao con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là không có cơ sở. Kể từ khi anh T đi chấp hành án cháu Đ sống với chị T nên giao cháu Đ cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp với thực tế và nguyện vọng của cháu.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: chị T không yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung, nợ riêng: do chị T và anh T đều xác nhận không có, không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[2.5] Về quyền kháng cáo: chị T và anh T được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu của chị Bế Phương T, xử cho chị Bế Phương T được ly hôn anh Hà Trung T.

- Về con chung: giao con chung Hà Trung Duy Đ, sinh ngày 17/12/2003 cho chị Bế Phương T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với anh Hà Trung T.

Anh Hà Trung T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung, nợ riêng: các bên đương sự xác nhận không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Bế Phương T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị T đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên

lai số AA/2016/0000437 ngày 08/8/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Xác nhận chị T đã nộp đủ tiền án phí.

- Về quyền kháng cáo: án xử công khai sơ thẩm. Chị Bế Phương T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Hà Trung T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:
- Tòa án tỉnh Cao Bằng;
- Viện kiểm sát TP Cao Bằng;
- Thi hành án DS TP Cao Bằng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đinh Thị Hoài Phương